

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 42/2005/QH11

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Khóa XI, kỳ họp thứ 7

(Từ ngày 05 tháng 5 đến ngày 14 tháng 6 năm 2005)

LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT HẢI QUAN

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hải quan đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2001.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hải quan:

1. Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định quản lý nhà nước về hải quan đối với hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trong lãnh thổ hải quan; về tổ chức và hoạt động của Hải quan.”

2. Bổ sung khoản 18 vào Điều 4 như sau:

“18. Lãnh thổ hải quan gồm những khu vực trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong vùng đặc quyền kinh tế, thêm lục địa của Việt Nam, nơi Luật hải quan được áp dụng.”

3. Bổ sung Điều 5a sau Điều 5 như sau:

“Điều 5a. Hoạt động hợp tác quốc tế của Hải quan

Theo chức năng và quy định của pháp luật, trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp, Hải quan Việt Nam có trách nhiệm:

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ và lợi ích của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Tổ chức Hải quan thế giới;

2. Đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế song phương với Hải quan nước ngoài;

3. Tổ chức khai thác, trao đổi thông tin và hợp tác nghiệp vụ với Hải quan các nước, các tổ chức quốc tế có liên quan.”

4. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 8. Hiện đại hóa quản lý hải quan

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để bảo đảm áp dụng phương pháp quản lý hải quan hiện đại; khuyến khích tổ chức, cá nhân có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tham gia xây dựng, thực hiện giao dịch điện tử và thủ tục hải quan điện tử.

2. Chính phủ quy định cụ thể về hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật trao đổi số liệu điện tử, giá trị pháp lý của chứng từ điện tử phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan hải quan các cấp, cơ quan nhà nước hữu quan, tổ chức, cá nhân hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh trong việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử; các biện pháp khuyến khích quy định tại khoản 1 Điều này.”

5. Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 11. Nhiệm vụ của Hải quan

Hải quan Việt Nam có nhiệm vụ thực hiện kiểm tra, giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải; phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

tổ chức thực hiện pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; kiến nghị chủ trương, biện pháp quản lý nhà nước về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.”

6. Khoản 1 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Hệ thống tổ chức của Hải quan Việt Nam gồm có:

a) Tổng cục Hải quan;

b) Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Chi cục Hải quan cửa khẩu, Đội kiểm soát hải quan và đơn vị tương đương.”

7. Bổ sung khoản 3 vào Điều 14 như sau:

“3. Nghiêm cấm công chức hải quan bao che, thông đồng để buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận thuế; gây phiền hà, khó khăn trong việc làm thủ tục hải quan; nhận hối lộ; chiếm dụng, biến thủ hàng hóa tạm giữ và thực hiện các hành vi khác nhằm mục đích vô lợi.”

8. Bổ sung khoản 1a sau khoản 1 Điều 15 như sau:

“1a. Kiểm tra hải quan được thực hiện trên cơ sở phân tích thông tin, đánh giá việc chấp hành pháp luật của chủ hàng, mức độ rủi ro về vi phạm pháp luật hải quan để bảo đảm quản lý nhà nước về

hải quan và không gây khó khăn cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;”

9. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 16. Thủ tục hải quan

1. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải:

a) Khai và nộp tờ khai hải quan; nộp, xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; trong trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử, người khai hải quan được khai và gửi hồ sơ hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của Hải quan;

b) Đưa hàng hóa, phương tiện vận tải đến địa điểm được quy định cho việc kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;

c) Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Khi làm thủ tục hải quan, công chức hải quan phải:

a) Tiếp nhận và đăng ký hồ sơ hải quan; trong trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử, việc tiếp nhận và đăng ký hồ sơ hải quan được thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của Hải quan;

b) Kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;

c) Thu thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

d) Quyết định việc thông quan hàng hóa, phương tiện vận tải.”

10. Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 17. Địa điểm làm thủ tục hải quan

Địa điểm làm thủ tục hải quan là trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu, trụ sở Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu.

Trong trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử thì nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan có thể là trụ sở Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Trong trường hợp cần thiết, việc kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có thể được thực hiện tại địa điểm khác do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định.”

11. Khoản 1 và khoản 2 Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Hàng hóa nhập khẩu được thực hiện trước ngày hàng hóa đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu; tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục hải quan trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày đăng ký;

2. Hàng hóa xuất khẩu được thực hiện chậm nhất là 08 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh; tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục hải quan trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày đăng ký;”

12. Khoản 1 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Khai hải quan được thực hiện thống nhất theo quy định của Bộ Tài chính.”

13. Điều 22 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 22. Hồ sơ hải quan

1. Hồ sơ hải quan gồm có:
 - a) Tờ khai hải quan;
 - b) Hóa đơn thương mại;
 - c) Hợp đồng mua bán hàng hóa;
 - d) Giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh mà theo quy định của pháp luật phải có giấy phép;

đ) Các chứng từ khác theo quy định của pháp luật đối với từng mặt hàng mà người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình cho cơ quan hải quan.

Hồ sơ hải quan là hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử. Hồ sơ hải quan điện tử phải bảo đảm tính toàn vẹn và khuôn dạng theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ hải quan được nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan tại trụ sở Hải quan. Trong trường hợp có lý do chính đáng, được Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ hải quan đồng ý, người khai hải quan được gia hạn thời gian phải nộp, xuất trình một số chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; bổ sung, sửa chữa, thay thế tờ khai hải quan đã đăng ký đến trước thời điểm kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải hoặc trước thời điểm miễn kiểm tra thực tế hàng hóa;

nộp tờ lược khai hải quan và hoàn chỉnh tờ khai trong thời hạn quy định; khai một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần trong một thời gian nhất định đối với mặt hàng nhất định.”

14. Điều 23 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 23. Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan

1. Người khai hải quan có quyền:

a) Được cơ quan hải quan cung cấp thông tin liên quan đến việc khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và hướng dẫn làm thủ tục hải quan;

b) Xem trước hàng hóa, lấy mẫu hàng hóa dưới sự giám sát của công chức hải quan trước khi khai hải quan để bảo đảm việc khai hải quan được chính xác;

c) Đề nghị cơ quan hải quan kiểm tra lại thực tế hàng hóa đã kiểm tra, nếu không đồng ý với quyết định của cơ quan hải quan trong trường hợp hàng hóa chưa được thông quan;

d) Khiếu nại, tố cáo việc làm trái pháp luật của cơ quan hải quan, công chức hải quan;

đ) Yêu cầu bồi thường thiệt hại do cơ quan hải quan, công chức hải quan gây ra theo quy định của pháp luật;

e) Sử dụng hồ sơ hải quan điện tử để thông quan hàng hóa;

g) Yêu cầu cơ quan hải quan xác nhận bằng văn bản khi có yêu cầu xuất trình, bổ sung hồ sơ, chứng từ ngoài hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Người khai hải quan có nghĩa vụ:

a) Khai hải quan và thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 16, các điều 18, 20 và 68 của Luật này;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực của nội dung đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình, về sự thống nhất nội dung thông tin giữa hồ sơ giấy lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ điện tử;

c) Thực hiện các quyết định và yêu cầu của cơ quan hải quan, công chức hải quan trong việc làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải theo quy định của Luật này;

d) Lưu giữ hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan; lưu giữ sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan trong thời hạn do pháp luật quy định; xuất trình hồ sơ, cung cấp thông tin, chứng từ liên quan khi cơ quan hải quan yêu cầu kiểm tra theo quy định tại các điều 28, 32 và 68 của Luật này;

đ) Bố trí người phục vụ việc kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;

e) Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

g) Không được thực hiện hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận thuế, đưa hối lộ hoặc các hành vi khác nhằm mưu lợi bất chính.”

15. Khoản 4 Điều 25 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải giám định để xác định có được xuất khẩu, nhập khẩu hay không mà chủ hàng có yêu cầu đưa hàng hóa về bảo quản thì cơ quan hải quan chỉ chấp nhận trong trường hợp đã đáp ứng các điều kiện về giám sát hải quan.

Đối với hàng hóa được phép xuất khẩu nhập khẩu nhưng phải xác định giá trưng cầu giám định, phân tích, phân loại để xác định số thuế phải nộp thì được thông quan sau khi chủ hàng thực hiện các nghĩa vụ về thuế trên cơ sở tự kê khai, tính thuế, đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này. Số thuế chính thức phải nộp được xác định sau khi có kết quả xác định giá, giám định, phân tích, phân loại.”

16. Bổ sung khoản 2a sau khoản 2 Điều 27 như sau:

“2a. Xác nhận bằng văn bản khi yêu cầu người khai hải quan xuất trình, bổ sung hồ sơ, chứng từ ngoài hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật về hải quan;”

17. Điều 28 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 28. Kiểm tra, đăng ký hồ sơ hải quan

Việc kiểm tra, đăng ký hồ sơ hải quan được thực hiện như sau:

“1. Hồ sơ giấy được kiểm tra, đăng ký theo một trong các hình thức sau đây:

a) Hồ sơ hải quan của chủ hàng chấp hành tốt pháp luật hải quan được đăng ký sau khi cơ quan hải quan kiểm tra việc ghi đủ nội dung yêu cầu trên tờ khai hải quan, số lượng các chứng từ kèm theo tờ khai hải quan;

b) Hồ sơ hải quan không thuộc quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được đăng ký sau khi cơ quan hải quan đã tiến hành kiểm tra chi tiết. Khi tiếp nhận hồ sơ hải quan, công chức hải quan kiểm tra việc khai theo nội dung yêu cầu trên tờ khai hải quan, chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, sự phù hợp của nội dung khai hải quan và chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; đăng ký hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật; trong trường hợp không chấp nhận đăng ký hồ sơ hải quan thì phải thông báo lý do cho người khai hải quan biết.

2. Hồ sơ điện tử được kiểm tra, đăng ký, phân loại thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của Hải quan.”

18. Khoản 2 Điều 29 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi

tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan quyết định hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thay đổi hình thức kiểm tra được quy định tại Điều 30 của Luật này.”

19. Điều 30 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 30. Các hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thông quan

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc một trong các trường hợp sau đây được miễn kiểm tra thực tế:

a) Hàng hóa xuất khẩu, trừ hàng hóa xuất khẩu sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu và hàng hóa xuất khẩu có điều kiện;

b) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu thương mại tự do, cảng trung chuyển, kho ngoại quan; hàng hóa quá cảnh; hàng hóa cứu trợ khẩn cấp; hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; hàng hóa viện trợ nhân đạo và hàng hóa tạm nhập tái xuất có thời hạn;

c) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị tạo tài sản cố định thuộc diện được miễn thuế của dự án đầu tư.

2. Ngoài những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của chủ hàng chấp hành tốt pháp luật về hải quan, hàng hóa thuộc các trường hợp đặc biệt khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ cũng được miễn kiểm tra thực tế.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của chủ hàng đã nhiều lần vi phạm pháp luật về hải quan; hàng hóa thuộc diện miễn kiểm tra thực tế quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan phải được kiểm tra thực tế.

4. Hàng hóa không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, căn cứ vào kết quả phân tích thông tin từ cơ sở dữ liệu, từ trình sát hải quan, từ cơ quan, tổ chức, cá nhân và Hải quan các nước mà xác định có khả năng vi phạm pháp luật về hải quan phải được kiểm tra thực tế.

5. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa do công chức hải quan kiểm tra trực tiếp hoặc kiểm tra bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật, các biện pháp nghiệp vụ khác với sự có mặt của người khai hải quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ sau khi đăng ký hồ sơ hải quan và hàng hóa đã được đưa đến địa điểm kiểm tra.

6. Hàng hóa là động vật, thực vật sống, khó bảo quản, hàng hóa đặc biệt khác được ưu tiên kiểm tra trước.

Chính phủ quy định cụ thể mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.”

20. Điều 32 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 32. Kiểm tra sau thông quan

1. Kiểm tra sau thông quan là hoạt động kiểm tra của cơ quan hải quan nhằm:

a) Thẩm định tính chính xác, trung thực nội dung các chứng từ mà chủ hàng, người được chủ hàng ủy quyền, tổ chức, cá nhân trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu đã khai, nộp, xuất trình với cơ quan hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan;

b) Thẩm định việc tuân thủ pháp luật trong quá trình làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Kiểm tra sau thông quan được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Có dấu hiệu gian lận thuế, gian lận thương mại, vi phạm quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Đối với các trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thì căn cứ vào kết quả phân tích thông tin từ cơ sở dữ liệu, từ trình sát hải quan, từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Hải quan nước ngoài để quyết định kiểm tra sau thông quan.

3. Trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được quyền ra quyết định kiểm tra sau thông quan. Trong trường hợp cần thiết, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định kiểm tra sau thông quan.

4. Căn cứ quyết định kiểm tra sau thông quan, công chức hải quan trực tiếp kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác có liên quan đến lô hàng

xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan tại doanh nghiệp để đối chiếu với tờ khai hải quan và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện thì kiểm tra thực tế hàng hóa.

5. Trong quá trình kiểm tra, theo yêu cầu của cơ quan hải quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tạo điều kiện, cung cấp chứng từ kế toán, thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho việc kiểm tra của cơ quan hải quan.

Chính phủ quy định cụ thể về kiểm tra sau thông quan.”

21. Điều 57 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 57. Nguyên tắc tạm dừng làm thủ tục hải quan

1. Chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ đã được bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam có quyền đề nghị dài hạn hoặc trong từng trường hợp cụ thể để cơ quan hải quan tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Cơ quan hải quan chỉ được quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 58 của Luật này.

3. Các quy định về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vi phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại Luật này không áp

dụng đối với vật phẩm không mang tính thương mại; hàng hóa quá cảnh.”

22. Điều 69 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 69. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong việc tổ chức thu thuế và các khoản thu khác

1. Tổng cục Hải quan tổ chức thực hiện thống nhất việc thu thuế và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; việc áp dụng các biện pháp để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo chức năng và thẩm quyền được phân cấp kiểm tra việc kê khai, tính thuế, thực hiện miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, truy thu thuế của người khai hải quan; thu thuế và quản lý việc nộp thuế; trong trường hợp phát hiện người khai hải quan tính sai số thuế phải nộp thì sau khi điều chỉnh phải thông báo cho người khai hải quan biết. Thời hạn truy thu, truy hoàn số thuế phải nộp được thực hiện theo các quy định của pháp luật về thuế.”

23. Điều 71 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 71. Trị giá hải quan

Trị giá hải quan được sử dụng làm cơ sở cho việc tính thuế và thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Chính phủ quy định cụ thể về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.”

24. Khoản 2 và khoản 3 Điều 74 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hải quan.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có

trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc quản lý nhà nước về hải quan.”

Điều 2. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Điều 3. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005. /.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An

09688751

LUẬT HẢI QUAN

(Luật số 29/2001/QH10 ngày 29/6/2001)

(Đã được đăng trên Công báo số 35 ngày 22 tháng 9 năm 2001)

Để góp phần bảo đảm thực hiện chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ; hợp tác và giao lưu quốc tế; bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc gia, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định về hải quan.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Chính sách về hải quan.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh.

Luật này quy định quản lý nhà nước về hải quan đối với hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của tổ chức, cá nhân trong nước và nước

ngoài; về tổ chức và hoạt động của Hải quan.

Điều 3. Đối tượng áp dụng.

Luật này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải;

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan;

3. Cơ quan khác của Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan.

Điều 4. Giải thích từ ngữ.

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hàng hóa bao gồm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; hành lý, ngoại hối, tiền Việt Nam của người xuất cảnh, nhập cảnh; vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; kim khí quý, đá quý, cổ vật, văn hóa phẩm, bưu phẩm, các tài sản khác xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hoặc lưu giữ trong địa bàn hoạt động hải quan.

2. *Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh* bao gồm tất cả động sản có mã số và tên gọi theo quy định của pháp luật được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hoặc lưu giữ trong địa bàn hoạt động hải quan.

3. *Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh* là vật dụng cần thiết cho nhu cầu sinh hoạt hoặc mục đích chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh, bao gồm hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi.

4. *Phương tiện vận tải* bao gồm phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển, đường sông xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

5. *Vật dụng trên phương tiện vận tải* bao gồm tài sản sử dụng trên phương tiện vận tải; nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ hoạt động của phương tiện vận tải; lương thực, thực phẩm và các đồ dùng khác trực tiếp phục vụ sinh hoạt của người làm việc và hành khách trên phương tiện vận tải.

6. *Thủ tục hải quan* là các công việc mà người khai hải quan và công chức hải quan phải thực hiện theo quy định của Luật này đối với hàng hóa, phương tiện vận tải.

7. *Người khai hải quan* bao gồm chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải hoặc người được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền.

8. *Kiểm tra hải quan* là việc kiểm tra hồ sơ hải quan, các chứng từ liên quan và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải do cơ quan hải quan thực hiện.

9. *Giám sát hải quan* là biện pháp nghiệp vụ do cơ quan hải quan áp dụng để bảo đảm sự nguyên trạng của hàng hóa, phương tiện vận tải đang thuộc đối tượng quản lý hải quan.

10. *Kiểm soát hải quan* là các biện pháp tuần tra, điều tra hoặc biện pháp nghiệp vụ khác do cơ quan hải quan áp dụng để phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan.

11. *Thông quan* là việc cơ quan hải quan quyết định hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải được xuất cảnh, nhập cảnh.

12. *Kho bảo thuế* là kho của chủ hàng dùng để chứa hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan nhưng chưa nộp thuế.

13. *Kho ngoại quan* là kho lưu giữ hàng hóa sau đây:

a) Hàng hóa đã làm thủ tục hải quan được gửi để chờ xuất khẩu;

b) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào gửi để chờ xuất ra nước ngoài hoặc nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp luật.

14. *Quá cảnh* là việc chuyển hàng hóa, phương tiện vận tải từ một nước qua cửa

khẩu vào lãnh thổ Việt Nam đến một nước khác hoặc trở về nước đó.

15. *Tài sản di chuyển* là đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc của cá nhân, gia đình, tổ chức được mang theo khi thôi cư trú, chấm dứt hoạt động ở Việt Nam hoặc nước ngoài.

16. *Chuyển tải* là việc chuyển hàng hóa từ phương tiện vận tải nhập cảnh sang phương tiện vận tải xuất cảnh để xuất khẩu hoặc từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi trong khu vực cửa khẩu, sau đó xếp lên phương tiện vận tải khác để xuất khẩu.

17. *Chuyển cửa khẩu* là việc chuyển hàng hóa, phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan từ cửa khẩu này tới cửa khẩu khác; từ một cửa khẩu tới một địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu hoặc ngược lại; từ địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu này đến địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu khác.

Điều 5. Áp dụng điều ước quốc tế, tập quán và thông lệ quốc tế về hải quan.

1. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Đối với những trường hợp mà Luật

này, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia chưa có quy định thì có thể áp dụng tập quán và thông lệ quốc tế về hải quan, nếu việc áp dụng tập quán và thông lệ quốc tế đó không trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Địa bàn hoạt động hải quan.

Địa bàn hoạt động hải quan bao gồm các khu vực cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng biển quốc tế, cảng sông quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế, các địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, khu chế xuất, kho ngoại quan, kho bảo thuế, khu vực ưu đãi hải quan, bưu điện quốc tế, các địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong lãnh thổ và trên vùng biển thực hiện quyền chủ quyền của Việt Nam, trụ sở doanh nghiệp khi tiến hành kiểm tra sau thông quan và các địa bàn hoạt động hải quan khác theo quy định của pháp luật.

Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, kiểm soát đối với hàng hóa, phương tiện vận tải.

Chính phủ quy định cụ thể phạm vi địa bàn hoạt động hải quan.

Điều 7. Xây dựng lực lượng Hải quan.

Hải quan Việt Nam được xây dựng thành một lực lượng trong sạch, vững mạnh, có trình độ chuyên môn sâu, được trang bị và làm chủ kỹ thuật hiện đại, hoạt động có hiệu lực và hiệu quả.

Điều 8. Hiện đại hóa quản lý hải quan.

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để bảo đảm áp dụng phương pháp quản lý hải quan hiện đại; khuyến khích tổ chức, cá nhân có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tham gia xây dựng, nối mạng, khai thác hệ thống thông tin máy tính của Hải quan.

2. Chính phủ quy định cụ thể về hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật trao đổi số liệu điện tử, giá trị pháp lý các chứng từ điện tử, trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan nhà nước hữu quan, tổ chức, cá nhân hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh trong việc xây dựng, phát triển, khai thác hệ thống thông tin máy tính hải quan.

Điều 9. Phối hợp thực hiện pháp luật hải quan.

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nhà nước, tổ chức hữu quan, đơn vị vũ trang nhân dân.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức hữu

quan, đơn vị vũ trang nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện để cơ quan hải quan hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 10. Giám sát thi hành pháp luật hải quan.

1. Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thi hành pháp luật hải quan.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận động viên nhân dân nghiêm chỉnh thi hành pháp luật hải quan; giám sát việc thi hành pháp luật hải quan theo quy định của pháp luật.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan hải quan, công chức hải quan phải tuân theo pháp luật, dựa vào nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

Chương II

NHIỆM VỤ, TỔ CHỨC CỦA HẢI QUAN

Điều 11. Nhiệm vụ của Hải quan.

Hải quan Việt Nam có nhiệm vụ thực hiện kiểm tra, giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải; phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; tổ chức thực hiện pháp luật

về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; kiến nghị chủ trương, biện pháp quản lý nhà nước về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 12. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Hải quan.

1. Hải quan Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung, thống nhất.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan thống nhất quản lý, điều hành hoạt động của Hải quan các cấp; Hải quan cấp dưới chịu sự quản lý, chỉ đạo của Hải quan cấp trên.

Điều 13. Hệ thống tổ chức Hải quan.

1. Hệ thống tổ chức của Hải quan Việt Nam gồm có:

a) Tổng cục Hải quan là cơ quan thuộc Chính phủ;

b) Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Chi cục Hải quan cửa khẩu, Đội kiểm soát hải quan và đơn vị tương đương.

2. Chính phủ quy định cụ thể nhiệm vụ, tổ chức, hoạt động của Hải quan các cấp; chế độ phục vụ, chức danh, tiêu chuẩn, lương, phụ cấp thâm niên, chế độ đãi ngộ khác đối với công chức hải quan; hải quan hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, trang phục, giấy chứng minh hải quan.

Điều 14. Công chức hải quan.

1. Công chức hải quan là người được tuyển dụng, đào tạo và sử dụng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

2. Công chức hải quan phải có phẩm chất chính trị tốt, thực hiện nhiệm vụ đúng quy định của pháp luật, trung thực, liêm khiết, có tính kỷ luật, thái độ văn minh, lịch sự, nghiêm chỉnh chấp hành quyết định điều động và phân công công tác.

Chương III

THỦ TỤC HẢI QUAN, CHẾ ĐỘ KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 15. Nguyên tắc tiến hành thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phải được làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan, vận chuyển đúng tuyến đường, qua cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa, phương tiện vận tải được thông quan sau khi đã làm thủ tục hải quan.

3. Thủ tục hải quan phải được thực

hiện công khai, nhanh chóng, thuận tiện và theo đúng quy định của pháp luật.

4. Việc bố trí nhân lực, thời gian làm việc phải đáp ứng yêu cầu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 16. Thủ tục hải quan.

1. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải:

a) Khai và nộp tờ khai hải quan; nộp, xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan;

b) Đưa hàng hóa, phương tiện vận tải đến địa điểm được quy định cho việc kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;

c) Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Khi làm thủ tục hải quan, công chức hải quan phải:

a) Tiếp nhận và đăng ký hồ sơ hải quan;

b) Kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;

c) Thu thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

d) Quyết định việc thông quan hàng hóa, phương tiện vận tải.

Điều 17. Địa điểm làm thủ tục hải quan.

Địa điểm làm thủ tục hải quan là trụ sở Hải quan cửa khẩu, trụ sở Hải quan ngoài cửa khẩu.

Trong trường hợp cần thiết, việc kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có thể được thực hiện tại địa điểm khác do Tổng cục Hải quan quy định.

Điều 18. Thời hạn khai và nộp tờ khai hải quan.

Người khai hải quan phải khai và nộp tờ khai hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải trong thời hạn sau đây:

1. Hàng hóa nhập khẩu được thực hiện trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu;

2. Hàng hóa xuất khẩu được thực hiện chậm nhất là 8 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh;

3. Hành lý mang theo của người nhập cảnh, xuất cảnh được thực hiện ngay khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu nhập và trước khi tổ chức vận tải chấm dứt việc làm thủ tục nhận hành khách lên phương tiện vận tải xuất cảnh. Hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi của người nhập cảnh được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

4. Hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh được thực hiện ngay khi hàng hóa, phương tiện vận tải tới cửa khẩu nhập đầu tiên và trước khi hàng hóa, phương tiện vận tải qua cửa khẩu xuất cuối cùng;

5. Phương tiện vận tải đường biển xuất cảnh, nhập cảnh được thực hiện chậm nhất 2 giờ sau khi cảng vụ thông báo phương tiện vận tải đã đến vị trí đón trả hoa tiêu và 1 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh;

6. Phương tiện vận tải đường hàng không xuất cảnh, nhập cảnh được thực hiện ngay khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu và trước khi tổ chức vận tải chấm dứt việc làm thủ tục nhận hàng hóa xuất khẩu, hành khách xuất cảnh;

7. Phương tiện vận tải đường sắt, đường bộ và đường sông xuất cảnh, nhập cảnh được thực hiện ngay sau khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu nhập đầu tiên và trước khi phương tiện vận tải qua cửa khẩu xuất cuối cùng để xuất cảnh.

Điều 19. Thời hạn công chức hải quan làm thủ tục hải quan.

1. Công chức hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan đúng quy định của pháp luật; trong trường hợp không chấp nhận đăng ký hồ sơ hải quan thì phải thông báo lý do cho người khai hải quan biết.

2. Sau khi người khai hải quan đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu về việc làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 16 của Luật này, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Chậm nhất là 8 giờ làm việc đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu áp dụng hình thức kiểm tra thực tế một phần hàng hóa theo xác suất;

b) Chậm nhất là 2 ngày làm việc đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu áp dụng hình thức kiểm tra thực tế toàn bộ hàng hóa.

Trong trường hợp áp dụng hình thức kiểm tra thực tế toàn bộ hàng hóa mà lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu có số lượng lớn, việc kiểm tra phức tạp thì thời hạn kiểm tra có thể được gia hạn nhưng không quá 8 giờ làm việc;

c) Việc kiểm tra phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh phải bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách;

d) Việc thông quan hàng hóa, phương tiện vận tải được thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Luật này.

Điều 20. Khai hải quan.

1. Khai hải quan được thực hiện thống nhất theo mẫu tờ khai hải quan do Tổng cục Hải quan quy định.

2. Người khai hải quan phải khai đầy đủ, chính xác, rõ ràng theo nội dung trên tờ khai hải quan.

3. Người khai hải quan được sử dụng hình thức khai điện tử.

Điều 21. Đại lý làm thủ tục hải quan.

1. Người đại lý làm thủ tục hải quan là

người khai hải quan theo ủy quyền của người có quyền và nghĩa vụ trong việc làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Người đại lý làm thủ tục hải quan phải hiểu biết pháp luật hải quan, nghiệp vụ khai hải quan và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật trong phạm vi được ủy quyền.

Chính phủ quy định cụ thể điều kiện đăng ký và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.

Điều 22. Hồ sơ hải quan.

1. Hồ sơ hải quan gồm có:

- a) Tờ khai hải quan;
- b) Hóa đơn thương mại;
- c) Hợp đồng mua bán hàng hóa;

d) Giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh mà theo quy định của pháp luật phải có giấy phép;

đ) Các chứng từ khác theo quy định của pháp luật đối với từng mặt hàng mà người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình cho cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ hải quan được nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan tại trụ sở Hải quan. Trong trường hợp có lý do chính đáng, được Chi cục trưởng Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục trưởng Hải

quan địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu đồng ý, người khai hải quan được gia hạn thời gian phải nộp, xuất trình một số chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; bổ sung, sửa chữa, thay thế tờ khai hải quan đã đăng ký đến trước thời điểm kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải.

Điều 23. Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan.

1. Người khai hải quan có quyền:

a) Được cơ quan hải quan cung cấp thông tin liên quan đến việc khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và hướng dẫn làm thủ tục hải quan;

b) Xem trước hàng hóa, lấy mẫu hàng hóa dưới sự giám sát của công chức hải quan trước khi khai hải quan để bảo đảm việc khai hải quan được chính xác;

c) Đề nghị cơ quan hải quan kiểm tra lại thực tế hàng hóa đã kiểm tra, nếu không đồng ý với quyết định của cơ quan hải quan, trong trường hợp hàng hóa chưa được thông quan;

d) Khiếu nại, tố cáo việc làm trái pháp luật của cơ quan hải quan, công chức hải quan;

đ) Yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh do cơ quan hải quan, công chức hải quan gây ra theo quy định của pháp luật.

2. Người khai hải quan có nghĩa vụ:

a) Khai hải quan và thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 16, các Điều 18, 20 và 68 của Luật này;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực của nội dung đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình;

c) Thực hiện các quyết định và yêu cầu của cơ quan hải quan, công chức hải quan trong việc làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải theo quy định của Luật này;

d) Lưu giữ sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan; cung cấp thông tin, chứng từ liên quan khi cơ quan hải quan yêu cầu kiểm tra theo quy định tại các Điều 28, 32 và 68 của Luật này;

đ) Bố trí người phục vụ việc kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;

e) Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Trách nhiệm kiểm tra hàng hóa, phương tiện vận tải trong địa bàn hoạt động hải quan.

1. Trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh.

2. Trường hợp theo quy định của pháp luật phải kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật đối với hàng hóa, phương tiện vận tải thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành thực hiện.

3. Chi cục trưởng Hải quan cửa khẩu chủ trì phối hợp các cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu để bảo đảm thông quan nhanh chóng hàng hóa, phương tiện vận tải.

Chính phủ quy định cụ thể về trách nhiệm và quan hệ phối hợp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại cửa khẩu.

Điều 25. Thông quan hàng hóa, phương tiện vận tải.

1. Hàng hóa, phương tiện vận tải được thông quan sau khi đã làm xong thủ tục hải quan.

2. Hàng hóa, phương tiện vận tải chưa làm xong thủ tục hải quan có thể được thông quan nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thiếu một số chứng từ thuộc hồ sơ hải quan nhưng được cơ quan hải quan đồng ý cho chậm nộp có thời hạn;

b) Chưa nộp, nộp chưa đủ số tiền thuế phải nộp trong thời hạn quy định mà được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác được phép thực hiện một số hoạt động ngân hàng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp, trừ trường hợp hàng hóa xuất khẩu,

nhập khẩu được hưởng ân hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

3. Trường hợp chủ hàng hóa, phương tiện vận tải bị xử phạt vi phạm hành chính về hải quan bằng hình thức phạt tiền thì hàng hóa, phương tiện vận tải có thể được thông quan nếu đã nộp phạt hoặc được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác được phép thực hiện một số hoạt động ngân hàng bảo lãnh về số tiền phải nộp để thực hiện quyết định xử phạt của cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có trưng cầu giám định thì cơ quan hải quan căn cứ kết quả giám định để quyết định thông quan. Trong trường hợp chờ kết quả giám định mà chủ hàng có yêu cầu đưa hàng hóa về bảo quản thì cơ quan hải quan chỉ chấp nhận trong trường hợp đã đáp ứng các điều kiện về giám sát hải quan do Tổng cục Hải quan quy định.

5. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp được thông quan theo quy định tại Điều 35 của Luật này.

Điều 26. Giám sát hải quan.

1. Giám sát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải được thực hiện bằng các phương thức sau đây:

a) Niêm phong hải quan hoặc bằng phương tiện kỹ thuật khác;

b) Giám sát trực tiếp do công chức hải quan thực hiện.

2. Thời gian giám sát hải quan:

a) Từ khi hàng hóa nhập khẩu, phương tiện vận tải nhập cảnh tới địa bàn hoạt động hải quan đến khi được thông quan;

b) Từ khi bắt đầu kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu đến khi thực xuất khẩu;

c) Từ khi hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh tới địa bàn hoạt động hải quan đến khi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

3. Chủ hàng hóa, người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện vận tải, người đại lý làm thủ tục hải quan có nghĩa vụ bảo đảm nguyên trạng hàng hóa và niêm phong hải quan; trong trường hợp bất khả kháng mà không giữ được nguyên trạng hàng hóa hoặc niêm phong hải quan thì sau khi áp dụng biện pháp cần thiết để hạn chế và ngăn ngừa tổn thất có thể xảy ra, phải báo ngay với cơ quan hải quan hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi gần nhất để xác nhận.

Điều 27. Nhiệm vụ và quyền hạn của công chức hải quan.

Khi làm thủ tục hải quan, công chức hải quan có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, quy trình nghiệp vụ hải quan và chịu

trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

2. Hướng dẫn người khai hải quan khi có yêu cầu;

3. Thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan; trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan thì yêu cầu chủ hàng hóa, người chỉ huy phương tiện vận tải hoặc người được ủy quyền thực hiện các yêu cầu để kiểm tra, khám xét hàng hóa, phương tiện vận tải theo quy định của pháp luật;

4. Lấy mẫu hàng hóa với sự có mặt của người khai hải quan để cơ quan hải quan phân tích hoặc trưng cầu giám định phục vụ kiểm tra hàng hóa; sử dụng kết quả phân tích, kết quả giám định để xác định đúng mã số và chất lượng hàng hóa;

5. Yêu cầu người khai hải quan cung cấp thông tin, chứng từ liên quan đến hàng hóa, phương tiện vận tải để xác định đúng mã số, trị giá của hàng hóa phục vụ việc thu thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

6. Giám sát việc mở, đóng, chuyển tải, xếp dỡ hàng hóa tại địa điểm làm thủ tục hải quan và địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

7. Yêu cầu người chỉ huy, người điều khiển phương tiện vận tải đi đúng tuyến đường, dừng đúng nơi quy định;

8. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2

KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA

Điều 28. Kiểm tra, đăng ký hồ sơ hải quan.

Khi tiếp nhận hồ sơ hải quan, công chức hải quan kiểm tra việc khai theo nội dung yêu cầu trên tờ khai hải quan, chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, sự phù hợp của nội dung khai hải quan và chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; đăng ký hồ sơ hải quan theo đúng quy định của pháp luật; trong trường hợp không chấp nhận đăng ký hồ sơ hải quan thì phải thông báo lý do cho người khai hải quan biết.

Điều 29. Căn cứ và thẩm quyền quyết định hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thông quan.

1. Căn cứ để quyết định hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là quá trình chấp hành pháp luật của chủ hàng; chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Nhà nước; tính chất, chủng loại, nguồn gốc hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; hồ sơ hải quan và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Chi cục trưởng Hải quan cửa khẩu, Chi cục trưởng Hải quan địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu quyết định hình thức kiểm tra thực tế hàng

hóa xuất khẩu, nhập khẩu và việc thay đổi hình thức kiểm tra được quy định tại Điều 30 của Luật này.

Điều 30. Các hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thông quan.

1. Các hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu bao gồm:

a) Miễn kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của chủ hàng có quá trình chấp hành tốt pháp luật hải quan đối với các trường hợp mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu thường xuyên, hàng nông sản, hải sản xuất khẩu, hàng xuất khẩu, nhập khẩu của khu chế xuất, hàng gửi kho ngoại quan, hàng đưa vào khu vực ưu đãi hải quan và hàng hóa khác theo danh mục do Chính phủ quy định.

Đối với hàng hóa đã quyết định miễn kiểm tra mà phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan thì áp dụng hình thức kiểm tra quy định tại điểm c khoản này;

b) Kiểm tra xác suất thực tế hàng hóa không quá 10% đối với mỗi lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu và gia công xuất khẩu, hàng cùng chủng loại, hàng đóng gói đồng nhất, hàng xuất khẩu, nhập khẩu không thuộc các trường hợp được miễn kiểm tra quy định tại điểm a khoản này.

Trong quá trình kiểm tra, nếu phát

hiện có vi phạm pháp luật hải quan thì áp dụng hình thức kiểm tra quy định tại điểm c khoản này;

c) Kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu của chủ hàng đã nhiều lần vi phạm pháp luật hải quan; lô hàng mà phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan.

2. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa do công chức hải quan kiểm tra trực tiếp hoặc kiểm tra bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật, các biện pháp nghiệp vụ khác, với sự có mặt của người khai hải quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ, sau khi đăng ký hồ sơ hải quan và hàng hóa đã được đưa đến địa điểm kiểm tra.

Hàng hóa là động vật, thực vật sống, khó bảo quản, hàng hóa đặc biệt khác được ưu tiên kiểm tra trước.

Điều 31. Kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong trường hợp vắng mặt người khai hải quan.

1. Việc kiểm tra vắng mặt người khai hải quan do Chi cục trưởng Hải quan cửa khẩu, Chi cục trưởng Hải quan địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu quyết định và thông báo cho chủ hàng hóa trong các trường hợp sau đây:

a) Để bảo vệ an ninh;

b) Để bảo vệ vệ sinh, môi trường;

c) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm

trọng;

d) Quá thời hạn quy định mà người khai hải quan không đến làm thủ tục hải quan;

đ) Theo đề nghị của người khai hải quan.

2. Việc kiểm tra vắng mặt người khai hải quan được tiến hành với sự chứng kiến của đại diện tổ chức vận tải hoặc đại diện Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi gần nhất.

Điều 32. Kiểm tra sau thông quan.

1. Trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan, cơ quan hải quan được áp dụng biện pháp kiểm tra sau thông quan.

2. Trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quyền ra quyết định kiểm tra sau thông quan. Trong trường hợp cần thiết, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định kiểm tra sau thông quan.

3. Căn cứ quyết định kiểm tra sau thông quan, công chức hải quan trực tiếp kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác có liên quan đến lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan tại doanh nghiệp để đối chiếu với tờ khai hải quan và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; trong trường hợp cần thiết

và còn điều kiện thì kiểm tra thực tế hàng hóa.

4. Trong quá trình kiểm tra, theo yêu cầu của cơ quan hải quan, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tạo điều kiện, cung cấp chứng từ kế toán, các thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho việc kiểm tra của cơ quan hải quan.

Chính phủ quy định cụ thể về kiểm tra sau thông quan.

Điều 33. Hàng hóa tạm xuất khẩu, tạm nhập khẩu.

1. Hàng hóa tạm xuất khẩu, tạm nhập khẩu chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan bao gồm:

a) Hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm;

b) Máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định;

c) Linh kiện, phụ tùng để phục vụ việc thay thế, sửa chữa của tàu biển, tàu bay nước ngoài;

d) Hàng hóa khác theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa tạm xuất khẩu phải tái nhập khẩu, hàng hóa tạm nhập khẩu phải tái xuất khẩu trong thời hạn quy định và phải được làm thủ tục hải quan.

3. Hàng hóa tạm xuất khẩu mà không tái nhập khẩu, hàng hóa tạm nhập khẩu mà không tái xuất khẩu nếu được

bán, tặng, trao đổi thì phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; nếu thuộc danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện.

Điều 34. Quà biếu, tặng.

1. Hàng hóa là quà biếu, tặng phải được làm thủ tục hải quan; nếu thuộc danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện.

2. Nghiêm cấm việc biếu, tặng hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

3. Định mức hàng hóa là quà biếu, tặng được miễn thuế do Chính phủ quy định.

Điều 35. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ các yêu cầu khẩn cấp.

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ các yêu cầu khẩn cấp bao gồm:

a) Hàng hóa phục vụ việc khắc phục ngay các hậu quả của thiên tai;

b) Hàng hóa phục vụ các yêu cầu cứu trợ khẩn cấp;

c) Hàng hóa phục vụ các yêu cầu về an ninh, quốc phòng và hàng hóa phục vụ các yêu cầu khẩn cấp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp được thông quan trước khi nộp tờ khai hải quan và chứng từ thuộc hồ sơ hải quan.

Điều 36. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới.

1. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới là hàng hóa phục vụ sinh hoạt, sản xuất bình thường của cư dân biên giới.

2. Việc mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới của Việt Nam với cư dân biên giới của nước có chung đường biên giới quốc gia với Việt Nam phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan; nơi không có cơ quan hải quan thì chịu sự kiểm tra, giám sát của Bộ đội Biên phòng theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương, sự phối hợp của các cơ quan nhà nước, chính sách về mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới.

Điều 37. Hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu theo đường bưu chính.

1. Hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu theo đường bưu chính phải được làm thủ tục hải quan theo quy định của Luật này.

2. Trong trường hợp người được ủy quyền khai hải quan là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính thì phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm của người khai

hải quan theo quy định của Luật này; chỉ được chuyển, phát hàng hóa sau khi được thông quan.

Điều 38. Hàng hóa trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

1. Hàng hóa là vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải chịu sự giám sát hải quan.

2. Hàng hóa mua từ phương tiện vận tải nhập cảnh phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu.

Hàng hóa bán cho người làm việc và hành khách trên phương tiện vận tải xuất cảnh, quá cảnh phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu.

Điều 39. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng phương thức thương mại điện tử.

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng phương thức thương mại điện tử phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Chính phủ quy định việc kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng phương thức thương mại điện tử.

Điều 40. Hàng hóa quá cảnh.

1. Hàng hóa quá cảnh phải được làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập đầu tiên và cửa khẩu xuất cuối cùng; phải chịu sự giám sát hải quan trong

quá trình vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hàng hóa quá cảnh không qua lãnh thổ đất liền, quá cảnh có lưu kho trong khu vực cửa khẩu không phải xin giấy phép quá cảnh. Trong trường hợp hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ đất liền, có lưu kho ở ngoài khu vực cửa khẩu hoặc hàng hóa quá cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam phải có giấy phép thì phải xuất trình giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3: Việc kiểm tra hàng hóa quá cảnh chỉ áp dụng trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Hàng hóa quá cảnh chỉ được bán tại Việt Nam khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cho phép và phải được làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu.

Điều 41. Hàng hóa chuyển cửa khẩu.

1. Hàng hóa chuyển cửa khẩu bao gồm:

a) Hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu đến cửa khẩu xuất;

b) Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan này đến địa điểm làm thủ tục hải quan khác.

2. Hàng hóa chuyển cửa khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu di chuyển giữa hai địa điểm mà những địa điểm đó là địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ngoài địa điểm làm thủ tục hải quan thì được áp dụng chế độ chuyển cửa khẩu, nếu Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đồng ý bằng văn bản.

Điều 42. Tuyến đường, thời gian quá cảnh, chuyển cửa khẩu.

Hàng hóa quá cảnh, chuyển cửa khẩu phải được vận chuyển đúng tuyến đường, qua cửa khẩu quy định, đúng thời hạn và phải chịu sự giám sát hải quan.

Bộ Giao thông vận tải quy định tuyến đường vận chuyển hàng hóa quá cảnh; Tổng cục Hải quan quy định tuyến đường vận chuyển hàng hóa chuyển cửa khẩu.

Điều 43. Tài sản di chuyển.

Cá nhân, gia đình, tổ chức có tài sản di chuyển phải có giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản đó, trừ đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt bình thường.

Chính phủ quy định cụ thể về tài sản di chuyển.

Điều 44. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh.

1. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải được làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu.

2. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế phải được làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Người xuất cảnh, nhập cảnh có thể gửi hành lý vào kho tại cửa khẩu và được nhận lại khi nhập cảnh, xuất cảnh.

3. Chính phủ quy định về tiêu chuẩn hành lý, định mức hành lý được miễn thuế.

Điều 45. Xử lý hàng hóa bị từ bỏ, thất lạc, nhầm lẫn, quá thời hạn khai hải quan mà chưa có người đến nhận.

1. Hàng hóa mà chủ hàng hóa tuyên bố công khai từ bỏ hoặc thực hiện hành vi chứng tỏ việc từ bỏ thì được bán, tiền bán hàng được nộp vào ngân sách nhà nước sau khi trừ các chi phí phát sinh.

Không thừa nhận việc chủ hàng hóa từ bỏ đối với hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

2. Hàng hóa bị thất lạc, nhầm lẫn thì trong thời hạn 180 ngày mà chủ hàng hóa chứng minh hàng hóa đó thuộc sở hữu của mình do bị gửi nhầm từ nước ngoài hoặc thất lạc đến Việt Nam thì được tái xuất; nếu gửi nhầm địa chỉ người nhận thì được điều chỉnh địa chỉ người nhận; nếu thất lạc qua nước khác

sau đó đưa về Việt Nam thì được làm thủ tục hải quan để nhận lại sau khi nộp các chi phí phát sinh; quá 180 ngày mà không có người đến nhận, hàng hóa được xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Trong trường hợp cơ quan hải quan có căn cứ để xác định hàng hóa bị từ bỏ, thất lạc, nhầm lẫn là hàng hóa buôn lậu thì hàng hóa đó bị xử lý như đối với hàng hóa buôn lậu.

4. Hàng hóa nhập khẩu quá 90 ngày, kể từ ngày hàng hóa tới cửa khẩu dỡ hàng mà không có người đến nhận thì cơ quan hải quan thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng. Trong thời hạn 180 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu chủ hàng hóa đến nhận thì được làm thủ tục nhập khẩu và phải nộp tiền phạt, các chi phí phát sinh do việc chậm làm thủ tục hải quan; nếu không có người đến nhận thì hàng hóa được xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 3

KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TẠI KHO NGOẠI QUAN, KHO BẢO THUẾ

Điều 46. Hàng hóa tại kho ngoại quan, kho bảo thuế.

1. Hàng hóa của tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài gửi kho ngoại quan phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Chỉ những hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu sản xuất của chủ kho bảo thuế mới được đưa vào kho bảo thuế.

3. Chính phủ quy định cụ thể hoạt động của kho ngoại quan, kho bảo thuế.

Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của chủ kho ngoại quan, chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan.

1. Chủ kho ngoại quan được thực hiện hợp đồng nhận hàng hóa gửi kho ngoại quan theo quy định của pháp luật; được di chuyển hàng hóa trong kho ngoại quan theo thỏa thuận với chủ hàng, nhưng phải thông báo trước với cơ quan hải quan.

Định kỳ 45 ngày một lần, chủ kho ngoại quan phải thông báo bằng văn bản với Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về hiện trạng hàng hóa và tình hình hoạt động của kho ngoại quan.

Chủ kho ngoại quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của cơ quan hải quan về kiểm tra hàng hóa theo quy định của pháp luật.

2. Chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan được gia cố bao bì, phân loại hàng hóa, lấy mẫu hàng hóa dưới sự giám sát của công chức hải quan; được chuyển quyền sở hữu hàng hóa theo quy định của pháp luật. Việc chuyển hàng hóa từ kho ngoại quan này sang kho ngoại quan khác phải được sự đồng ý bằng văn bản của Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong thời gian gửi hàng hóa tại kho ngoại quan, chủ hàng hóa phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về hoạt động của kho ngoại quan.

Điều 48. Thời hạn gửi hàng hóa tại kho ngoại quan.

Thời hạn gửi hàng hóa tại kho ngoại quan không quá 12 tháng, kể từ ngày hàng hóa được gửi vào kho ngoại quan; trong trường hợp có lý do chính đáng và được sự đồng ý bằng văn bản của Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì được gia hạn, nhưng tối đa không quá 6 tháng.

Điều 49. Thẩm quyền thành lập, chấm dứt hoạt động kho ngoại quan, kho bảo thuế.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định thành lập, chấm dứt hoạt động kho ngoại quan.

Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập, chấm dứt hoạt động kho bảo thuế.

Mục 4

KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

Điều 50. Địa điểm làm thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh.

1. Phương tiện vận tải khi xuất cảnh, nhập cảnh phải qua cửa khẩu của Việt Nam.

Phương tiện vận tải nhập cảnh phải được làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập đầu tiên. Phương tiện vận tải xuất cảnh phải được làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu xuất cuối cùng.

2. Việc xuất cảnh, nhập cảnh của phương tiện vận tải qua các địa điểm khác do Chính phủ quy định.

Điều 51. Tuyến đường, thời gian chịu sự giám sát hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cửa khẩu.

1. Phương tiện vận tải nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, chuyển cửa khẩu phải di chuyển theo đúng tuyến đường quy định, chịu sự giám sát hải quan từ khi đến địa bàn hoạt động hải quan, quá trình di chuyển cho đến khi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

2. Phương tiện vận tải Việt Nam nhập cảnh chịu sự giám sát hải quan từ khi tới địa bàn hoạt động hải quan cho đến khi toàn bộ hàng hóa nhập khẩu chuyên chở trên phương tiện vận tải được dỡ hết khỏi phương tiện để làm thủ tục nhập khẩu.

Phương tiện vận tải Việt Nam xuất cảnh chịu sự giám sát hải quan từ khi bắt đầu xếp hàng hóa xuất khẩu cho đến khi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

3. Khi có căn cứ để nhận định trên

phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cửa khẩu có cất giấu hàng hóa trái phép, có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng thì Chi cục trưởng Hải quan cửa khẩu, Chi cục trưởng Hải quan địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan quyết định tạm hoãn việc khởi hành hoặc dừng phương tiện vận tải để khám xét. Việc khám xét phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 52. Khai báo và kiểm tra đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

1. Khi làm thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải phải khai hải quan; nộp, xuất trình các chứng từ vận tải để làm thủ tục hải quan; cung cấp các thông tin, chứng từ về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, vật dụng trên phương tiện vận tải. Thời hạn khai hải quan được thực hiện theo quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều 18 của Luật này.

2. Việc kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế phương tiện vận tải của công chức hải quan được thực hiện theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 19, Điều 20 và Điều 22 của Luật này.

Trong trường hợp các chứng từ vận tải

đã đáp ứng yêu cầu của việc kiểm tra hải quan thì chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải không phải làm tờ khai hải quan, trừ hành lý, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của người xuất cảnh, nhập cảnh trên phương tiện vận tải.

Điều 53. Chuyển tải, chuyển cửa khẩu, sang toa, cắt toa, xếp dỡ hàng hóa trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh.

Việc chuyển tải, chuyển cửa khẩu, sang toa, cắt toa, xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hành lý trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh đang trong thời gian chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan chỉ được tiến hành khi có sự đồng ý của cơ quan hải quan.

Hàng hóa chuyển tải, chuyển cửa khẩu, sang toa, cắt toa phải được giữ nguyên trạng bao bì, thùng, kiện.

Điều 54. Vận chuyển quốc tế kết hợp vận chuyển nội địa, vận chuyển nội địa kết hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

1. Phương tiện vận tải vận chuyển quốc tế, nếu được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đáp ứng các điều kiện về giám sát hải quan do Tổng cục Hải quan quy định thì được kết hợp vận chuyển hàng hóa nội địa.

2. Phương tiện vận tải vận chuyển nội địa, nếu được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đáp ứng các điều kiện

về giám sát hải quan do Tổng cục Hải quan quy định thì được kết hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang chịu sự giám sát hải quan.

Điều 55. Phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh vì mục đích quốc phòng, an ninh.

Phương tiện vận tải quân sự, phương tiện vận tải khác được sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của Chính phủ.

Điều 56. Trách nhiệm phối hợp của người đứng đầu cảng vụ sân bay, cảng biển, ga đường sắt liên vận quốc tế với cơ quan hải quan.

Người đứng đầu cảng vụ sân bay, cảng biển, ga đường sắt liên vận quốc tế có trách nhiệm thông báo trước với Chi cục trưởng Hải quan cửa khẩu về thời gian đến và đi, địa điểm đỗ, thời gian xếp, dỡ hàng hóa lên, xuống tàu biển, tàu bay, tàu hỏa liên vận quốc tế.

Mục 5

TẠM DỪNG LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU CÓ YÊU CẦU BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 57. Nguyên tắc tạm dừng làm thủ tục hải quan.

1. Chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ đã

được bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam có quyền đề nghị cơ quan hải quan tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu mà mình có căn cứ cho rằng có vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Cơ quan hải quan chỉ được quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 58 của Luật này.

Điều 58. Điều kiện đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan.

Khi đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan, chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ phải:

1. Gửi cho cơ quan hải quan đơn đề nghị, bằng chứng về sở hữu hợp pháp quyền sở hữu trí tuệ, bằng chứng về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của mình;

2. Nộp một khoản tiền tạm ứng hoặc chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác được phép thực hiện một số hoạt động ngân hàng để bảo đảm bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật do đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng.

Điều 59. Quy định cụ thể việc tạm dừng làm thủ tục hải quan.

Căn cứ vào Luật này và các quy định khác của pháp luật, Chính phủ quy định cụ thể việc tạm dừng làm thủ tục hải

quan đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Mục 6

CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI, MIỄN TRỪ

Điều 60. Chế độ ưu đãi, miễn trừ.

Chế độ ưu đãi, miễn trừ quy định tại Luật này bao gồm ưu đãi, miễn trừ về khai hải quan, kiểm tra hải quan.

Điều 61. Miễn khai, miễn kiểm tra hải quan.

1. Túi ngoại giao, túi lãnh sự được miễn khai, miễn kiểm tra hải quan.
2. Hành lý, phương tiện vận tải của cơ quan, tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao và hành lý, phương tiện vận tải của các đối tượng đặc biệt khác được miễn kiểm tra hải quan.

Điều 62. Việc xử lý các trường hợp phát hiện có vi phạm chế độ ưu đãi, miễn trừ.

Khi có căn cứ để khẳng định túi ngoại giao, túi lãnh sự bị lạm dụng vào mục đích trái với điều ước quốc tế về quan hệ ngoại giao, quan hệ lãnh sự mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia hoặc trong hành lý, phương tiện vận tải có đồ vật cấm xuất khẩu, nhập khẩu, đồ vật không thuộc loại được hưởng chế độ ưu đãi, miễn trừ

theo quy định của pháp luật thì Tổng cục Hải quan quyết định việc xử lý theo quy định của các điều ước quốc tế đó.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA HẢI QUAN TRONG VIỆC PHÒNG, CHỐNG BUÔN LẬU, VẬN CHUYỂN TRÁI PHÉP HÀNG HÓA QUA BIÊN GIỚI

Điều 63. Nhiệm vụ của Hải quan trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan hải quan các cấp tổ chức thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

2. Cơ quan hải quan các cấp được thành lập đơn vị chuyên trách để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Điều 64. Phạm vi trách nhiệm phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

1. Trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, kiểm soát đối với hàng hóa, phương tiện vận tải để chủ động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Trong trường hợp hàng hóa, phương tiện vận tải chưa đưa ra khỏi phạm vi địa bàn hoạt động hải quan mà cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hiện có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó báo ngay cho cơ quan hải quan để kiểm tra, xử lý.

2. Ngoài phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước hữu quan thực hiện các biện pháp phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Trong trường hợp hàng hóa, phương tiện vận tải đã đưa ra ngoài phạm vi địa bàn hoạt động hải quan mà cơ quan nhà nước hữu quan có căn cứ cho rằng có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới thì theo thẩm quyền, cơ quan đó thực hiện việc kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo phối hợp hoạt động của cơ quan hải quan và các cơ quan nhà nước hữu quan khác tại địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Điều 65. Thẩm quyền của cơ quan hải quan trong việc áp dụng các biện pháp phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

1. Tổ chức lực lượng, xây dựng cơ sở dữ liệu, áp dụng biện pháp nghiệp vụ cần thiết, thu thập thông tin trong

nước và ngoài nước liên quan đến hoạt động hải quan để chủ động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, phục vụ thông quan hàng hóa và kiểm tra sau thông quan; phối hợp với các cơ quan hữu quan bảo vệ bí mật về người cung cấp thông tin các vụ buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện kiểm soát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải; chủ trì phối hợp với cơ quan nhà nước hữu quan thực hiện các hoạt động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới trong địa bàn hoạt động hải quan.

3. Áp dụng biện pháp nghiệp vụ trình sát cần thiết theo quy định của pháp luật để phát hiện hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

4. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu nếu thông tin, tài liệu đó cần thiết cho việc xác minh hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

5. Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính mở bưu phẩm, hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu qua đường bưu chính để kiểm tra khi có căn cứ cho rằng bưu phẩm, hàng hóa đó có tài liệu, hàng hóa liên quan đến buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

6. Tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống buôn lậu,

vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Điều 66. Thẩm quyền của cơ quan hải quan, công chức hải quan trong việc xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới

1. Trong trường hợp có căn cứ cho rằng có hành vi cất giấu hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới thì Chi cục trưởng Hải quan cửa khẩu, Chi cục trưởng Hải quan địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan được quyết định khám người, khám phương tiện vận tải, nơi cất giấu hàng hóa, tạm giữ người, phương tiện vận tải, hàng hóa theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật hải quan đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì cơ quan hải quan, công chức hải quan có thẩm quyền do pháp luật tố tụng hình sự quy định được khởi tố vụ án, khởi tố bị can, thực hiện các hoạt động điều tra. Việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can, thực hiện các hoạt động điều tra phải theo đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

3. Cơ quan hải quan, công chức hải quan khi tiến hành các hoạt động được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 67. Trang bị phương tiện kỹ thuật phục vụ phòng, chống buôn lậu,

vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

1. Cơ quan hải quan, công chức hải quan trực tiếp làm nhiệm vụ chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới được trang bị phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vũ khí, công cụ hỗ trợ. Việc trang bị, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ phải theo đúng quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan, công chức hải quan trực tiếp làm nhiệm vụ chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới được yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp lực lượng, hỗ trợ phương tiện, cung cấp thông tin; nếu phương tiện được hỗ trợ bị thiệt hại thì cơ quan hải quan phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THU THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 68. Trách nhiệm của người khai hải quan trong việc kê khai, tính thuế, nộp thuế và các khoản thu khác.

1. Kê khai, tính thuế, nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn và chịu trách nhiệm về việc kê khai, tính thuế của mình.

2. Trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày

đăng ký tờ khai, nếu phát hiện có sự nhầm lẫn trong việc kê khai, tính thuế, nộp thuế thì phải báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục để điều chỉnh số tiền thuế phải nộp.

3. Thực hiện các nghĩa vụ khác trong việc kê khai, tính thuế, nộp thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

4. Chấp hành các quyết định của cơ quan hải quan về thuế và các khoản thu khác.

Điều 69. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong việc tổ chức thu thuế và các khoản thu khác.

1. Tổng cục Hải quan chỉ đạo thống nhất việc thu thuế và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; việc áp dụng các biện pháp để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa kiểm tra việc kê khai, tính thuế của người khai hải quan; trong trường hợp phát hiện người khai hải quan tính sai số thuế phải nộp thì sau khi điều chỉnh phải thông báo cho người khai hải quan biết. Thời hạn truy thu, truy hoàn số thuế phải nộp được thực hiện theo các quy định của pháp luật về thuế.

Điều 70. Thời điểm tính thuế, thời hạn nộp thuế.

1. Thời điểm tính thuế, thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị tạm giữ để chờ xử lý của cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời hạn nộp thuế tính từ ngày ra quyết định xử lý.

Điều 71. Xác định trị giá tính thuế.

Trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định theo quy định của pháp luật về thuế và các quy định khác của pháp luật.

Chính phủ quy định cụ thể việc xác định trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 72. Phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và xác định thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

1. Việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về phân loại hàng hóa.

Việc xác định thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu căn cứ vào biểu thuế hiện hành.

Trong trường hợp không chấp nhận kết quả phân loại của người khai hải quan, cơ quan hải quan có quyền yêu cầu người đó cung cấp các tài liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với sự chứng kiến của người khai hải quan để

phân tích, phân loại và xác định lại thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đó; nếu người khai hải quan không đồng ý với kết quả phân tích, phân loại của cơ quan hải quan thì có quyền khiếu nại. Việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN

Điều 73. Nội dung quản lý nhà nước về hải quan.

Nội dung quản lý nhà nước về hải quan bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển Hải quan Việt Nam;

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hải quan;

3. Hướng dẫn, thực hiện và tuyên truyền pháp luật hải quan;

4. Quy định về tổ chức và hoạt động của Hải quan;

5. Đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ công chức hải quan;

6. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa

học và công nghệ, phương pháp quản lý hải quan hiện đại;

7. Thống kê nhà nước về hải quan;

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hải quan;

9. Hợp tác quốc tế về hải quan.

Điều 74. Cơ quan quản lý nhà nước về hải quan.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hải quan.

2. Tổng cục Hải quan là cơ quan giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hải quan.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Tổng cục Hải quan trong việc quản lý nhà nước về hải quan.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện pháp luật hải quan tại địa phương.

Điều 75. Quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện.

1. Cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại với cơ quan hải quan, cơ quan khác có thẩm quyền của Nhà nước hoặc khởi kiện tại tòa án theo quy định của pháp luật về quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hải quan, công chức hải quan khi có căn cứ cho rằng

quyết định, hành vi đó trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan hải quan, cơ quan khác của Nhà nước về hành vi vi phạm pháp luật của công chức hải quan, cơ quan hải quan xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 76. Trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo.

1. Cơ quan hải quan các cấp có trách nhiệm giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình; trong trường hợp nhận được khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì có trách nhiệm hướng dẫn cho người khiếu nại biết để khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

2. Cơ quan hải quan các cấp có trách nhiệm giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của mình; trong trường hợp nhận được tố cáo không thuộc thẩm quyền của mình thì có trách nhiệm chuyển đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người tố cáo biết.

Điều 77. Thời hạn, thủ tục, thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo.

1. Thời hạn, thủ tục khiếu nại, tố cáo, giải quyết khiếu nại, tố cáo, thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực

hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trong thời gian khiếu nại hoặc khởi kiện, tổ chức, cá nhân vẫn phải thi hành quyết định hành chính hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan hải quan, cơ quan khác có thẩm quyền của Nhà nước. Khi có quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan hải quan, cơ quan khác có thẩm quyền của Nhà nước hoặc quyết định, bản án của tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì thi hành theo các quyết định, bản án đó.

Chương VII KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 78. Khen thưởng.

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện pháp luật hải quan; người có công tố giác, phát hiện hoặc giúp cơ quan hải quan trong việc đấu tranh chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan hoàn thành tốt nhiệm vụ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 79. Xử lý vi phạm.

1. Người nào vi phạm các quy định của pháp luật về hải quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Công chức hải quan có hành vi cản trở hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh hoặc có hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 80. Hiệu lực thi hành.

Luật này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2002.

Pháp lệnh Hải quan được Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 20 tháng 02 năm 1990 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Các quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 81. Áp dụng pháp luật trong trường hợp hàng hóa, phương tiện vận tải đã đăng ký hồ sơ hải quan, nhưng chưa làm xong thủ tục hải quan trước ngày Luật này có hiệu lực.

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đã đăng ký hồ sơ hải quan, nhưng chưa làm xong thủ tục hải quan trước ngày Luật này có hiệu lực thì việc làm thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được thực hiện theo các quy định của Pháp lệnh Hải quan và các quy định khác của pháp luật liên quan.

2. Không kiểm tra sau thông quan đối với hàng hóa đã thông quan trước ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 82. Hướng dẫn thi hành.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2001. /.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An